TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 09/08/2021)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
2	AAS	100%	31.000.000	118.750	0.38%	30.881.250	
3	ABB	30%	171.393.406	171.420.496	30%	-27.090	
4	ABC	49%	9.992.570	9.953.270	48.81%	39.300	
5	ABI	49%	18.620.000	3.716.113	9.78%	14.903.887	
6	ABR	49%	9.800.000	9.779.600	48.9%	20.400	
7	ACE	49%	1.494.882	9.520	0.31%	1.485.362	
8	ACG	50%	43.825.172	33.022.022	37.67%	10.803.150	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	78.980.611	3.63%	987.834.274	
11	ADP	100%	23.039.850	203.040	0.88%	22.836.810	
12	AFX	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
13	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
14	AGB	49%	678.301	0	0%	678.301	(*)
15	AGE	49%	9.747.570	100	0%	9.747.470	(*)
16	AGF	49%	13.773.774	140.183	0.50%	13.633.591	
17	AGP	0%	0	3.249	0.03%	-3.249	
18	AGX	49%	5.292.000	1.936.800	17.93%	3.355.200	
19	AIC	100%	100.000.000	2.500	0%	99.997.500	
20	ALV	49%	2.772.388	19.773	0.35%	2.752.615	
21	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
22	AMS	49%	17.948.633	11.952.384	32.63%	5.996.249	
23	ANT	0%	0	21.400	0.36%	-21.400	
24	APF	0%	0	0	0%	0	
25	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	AQN	49%	740.437	0	0%	740.437	
28	ASA	49%	4.900.000	41.600	0.42%	4.858.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATA	49%	5.879.999	12.480	0.10%	5.867.519	
30	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
31	ATD	49%	756.707	0	0%	756.707	
32	ATG	49%	7.457.800	21.330	0.14%	7.436.470	
33	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
34	AVC	0%	0	0	0%	0	
35	AVF	49%	21.235.620	34.011	0.08%	21.201.609	
36	B82	49%	2.450.000	7.535	0.15%	2.442.465	
37	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
38	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
39	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
40	BBM	49%	980.000	0	0%	980.000	
41	BBT	49%	4.802.000	93.000	0.95%	4.709.000	
42	BCA	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
44	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
45	BCP	49%	2.940.000	25.300	0.42%	2.914.700	
46	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
47	BDG	49%	5.880.000	76.511	0.64%	5.803.489	
48	BDT	49%	18.914.000	612.400	1.59%	18.301.600	
49	BDW	49%	6.081.292	5.817	0.05%	6.075.475	
50	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
51	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
52	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
53	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
54	BHA	49%	32.340.000	0	0%	32.340.000	
55	BHC	49%	2.205.000	11.400	0.25%	2.193.600	
56	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
57	BHK	100%	3.986.000	0	0%	3.986.000	
58	BHP	49%	4.497.852	2.150	0.02%	4.495.702	
59	BHT	49%	2.254.000	16.800	0.37%	2.237.200	
60	BIO	49%	4.195.380	13.900	0.16%	4.181.480	
61	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
62	BLI	49%	29.400.000	468.038	0.78%	28.931.962	
63	BLN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
64	BLT	49%	1.960.000	200	0.01%	1.959.800	
65	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
66	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BM9	49%	1.859.883	0	0%	1.859.883	
68	BMD	49%	1.349.107	0	0%	1.349.107	
69	BMF	49%	2.038.204	0	0%	2.038.204	
70	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
71	BMJ	49%	14.700.000	23.700	0.08%	14.676.300	
72	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
73	BMS	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
74	BMV	49%	11.858.000	200	0%	11.857.800	
75	BNW	49%	18.399.201	0	0%	18.399.201	
76	BOT	51%	30.215.868	0	0%	30.215.868	
77	BPT	49%	1.264.550	0	0%	1.264.550	(*)
78	BPW	49%	6.469.890	0	0%	6.469.890	
79	BQB	100%	5.800.000	0	0%	5.800.000	
80	BRM	0%	0	0	0%	0	(*)
81	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
82	BRS	49%	2.225.555	0	0%	2.225.555	
83	BSA	0%	0	0	0%	0	
84	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
85	BSG	49%	29.400.000	0	0%	29.400.000	
86	BSH	49%	8.820.000	51.200	0.28%	8.768.800	
87	BSL	49%	22.050.000	27.700	0.06%	22.022.300	
88	BSP	49%	6.125.000	18.650	0.15%	6.106.350	
89	BSQ	49%	22.050.000	3.100	0.01%	22.046.900	
90	BSR	49%	1.519.244.811	2.355.931	0.08%	244.119.369	(**)
91	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
92	BT6	49%	16.166.839	2.778.051	8.42%	13.388.788	
93	BTB	49%	3.768.700	800	0.01%	3.767.900	
94	BTD	49%	3.142.909	27.000	0.42%	3.115.909	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
97	BTN	49%	2.188.129	0	0%	2.188.129	
98	BTU	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
99	BTV	49%	12.250.000	30	0%	12.249.970	
100	BUD	49%	4.900.000	4.000	0.04%	4.896.000	
101	BVB	5%	18.354.500	1.835.623	0.50%	16.518.877	
102	BVG	49%	4.777.964	58.200	0.60%	4.719.764	
103	BVL	50%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
104	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	44.100.000	764.575	0.85%	43.335.425	
107	BXT	83.84%	53.154	0	0%	53.154	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	85.244	0.44%	9.389.577	
110	C22	49%	1.739.500	700	0.02%	1.738.800	
111	C36	49%	550.515	0	0%	550.515	
112	C4G	49%	51.939.957	131.315	0.12%	51.808.642	
113	C71	0%	0	0	0%	0	
114	CAB	49%	22.415.479	0	0%	22.415.479	(*)
115	CAD	49%	4.311.964	719.476	8.18%	3.592.488	
116	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
117	CAM	100%	14.400	0	0%	14.400	
118	CAT	49%	4.776.803	24.705	0.25%	4.752.098	
119	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
120	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
121	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
122	CC1	49%	53.900.000	11.600	0.01%	53.888.400	
123	CC4	49%	15.680.000	0	0%	15.680.000	
124	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
125	CCM	49%	3.037.951	6.544	0.11%	3.031.407	
126	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
127	CCR	49%	12.005.890	1.900	0.01%	12.003.990	
128	CCT	49%	13.955.200	12.200	0.04%	13.943.000	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	57.470	0.18%	15.379.967	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	49%	784.000	0	0%	784.000	
135	CDV	100%	880.000	0	0%	880.000	(*)
136	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
137	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
138	CEN	0%	0	0	0%	0	
139	CFC	49%	1.197.403	28.100	1.15%	1.169.303	
140	CFM	49%	980.000	0	0%	980.000	
141	CFV	99.08%	6.198.543	0	0%	6.198.543	
142	CGC	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CGL	0%	0	0	0%	0	
144	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
145	CGV	49%	4.654.978	4.310	0.05%	4.650.668	
146	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
147	CHC	0%	0	0	0%	0	
148	CHS	49%	13.916.000	302.600	1.07%	13.613.400	
149	CI5	49%	1.323.000	71.321	2.64%	1.251.679	
150	CID	49%	530.180	4.900	0.45%	525.280	
151	CIP	49%	2.227.050	0	0%	2.227.050	
152	CK8	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
153	CKA	49%	1.610.337	6.100	0.19%	1.604.237	
154	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
155	CLG	49%	10.363.500	80.730	0.38%	10.282.770	
156	CLX	49%	42.434.000	29.100	0.03%	42.404.900	
157	CMD	49%	7.350.000	100	0%	7.349.900	
158	CMF	49%	3.969.000	1.961.226	24.21%	2.007.774	
159	CMI	49%	7.840.000	49.700	0.31%	7.790.300	
160	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
161	CMN	49%	2.352.000	1.000	0.02%	2.351.000	
162	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
163	CMT	49%	3.920.000	283.400	3.54%	3.636.600	
164	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
165	CNC	49%	5.568.519	26.040	0.23%	5.542.479	
166	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
167	CNT	49%	19.607.383	76.347	0.19%	19.531.036	
168	CNX	50%	337.500	0	0%	337.500	(*)
169	CPA	0%	0	0	0%	0	
170	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
171	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
172	CQN	49%	36.774.468	1.000	0%	36.773.468	
173	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
174	CSI	100%	16.800.000	5.145.800	30.63%	11.654.200	
175	CST	49%	20.994.918	1.788.358	4.17%	19.206.560	
176	CT3	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
177	CT5	51%	2.244.000	0	0%	2.244.000	
178	CT6	49%	2.992.958	9.600	0.16%	2.983.358	
179	CTA	49%	4.730.646	24.150	0.25%	4.706.496	
180	CTN	49%	3.409.589	113.295	1.63%	3.296.294	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CTR	49%	45.532.697	1.668.372	1.8%	43.864.325	
182	CTW	49%	13.720.000	0	0%	13.720.000	
183	CXH	0%	0	0	0%	0	
184	CYC	49%	975.359	787.320	39.55%	188.039	
185	DAC	49%	492.437	64.988	6.47%	427.449	
186	DAN	49%	10.359.090	0	0%	10.359.090	(*)
187	DAP	49%	823.200	800	0.05%	822.400	
188	DAR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
189	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
190	DBH	49%	1.078.000	0	0%	1.078.000	
191	DBM	49%	951.378	449.949	23.17%	501.429	
192	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	
193	DC1	49%	1.543.482	3.700	0.12%	1.539.782	
194	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
195	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
196	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
197	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
198	DCS	49%	29.552.384	429.009	0.71%	29.123.375	
199	DCT	49%	13.339.587	115.629	0.42%	13.223.958	
200	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
201	DDM	49%	5.999.802	12.578	0.10%	5.987.224	
202	DDN	49%	5.945.892	37.206	0.31%	5.908.686	
203	DDV	49%	71.593.851	16.900	0.01%	71.576.951	
204	DFC	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
205	DFF	0%	0	0	0%	0	
206	DGT	49%	9.800.000	5.900	0.03%	9.794.100	
207	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
208	DHD	49%	5.879.945	27.330	0.23%	5.852.615	
209	DHN	0%	0	0	0%	0	
210	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
211	DIC	49%	13.027.061	128.694	0.48%	12.898.367	
212	DID	49%	6.811.000	0	0%	6.811.000	
213	DKC	0%	0	0	0%	0	
214	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
215	DKP	0%	0	0	0%	0	
216	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
217	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
218	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
220	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
221	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
222	DMN	0%	0	0	0%	0	(*)
223	DNA	49%	26.287.248	11.025	0.02%	26.276.223	
224	DNB	0%	0	0	0%	0	
225	DND	49%	4.328.660	40.200	0.46%	4.288.460	
226	DNE	49%	2.829.064	37.900	0.66%	2.791.164	
227	DNH	49%	206.976.000	3.100	0%	206.972.900	
228	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
229	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
230	DNR	49%	772.975	14.333	0.91%	758.642	
231	DNT	49%	3.655.240	0	0%	3.655.240	
232	DNW	9.5%	11.400.000	54.100	0.05%	11.345.900	
233	DNY	49%	13.229.763	250.038	0.93%	12.979.725	
234	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
235	DOC	49%	4.900.000	200	0%	4.899.800	
236	DOP	49%	2.312.775	500	0.01%	2.312.275	
237	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
238	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
239	DPD	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
240	DPH	49%	1.470.000	1.400	0.05%	1.468.600	
241	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
242	DPS	49%	15.231.775	425.461	1.37%	14.806.314	
243	DRG	49%	76.342.000	6.500	0%	76.335.500	
244	DRI	49%	35.868.000	56.778	0.08%	35.811.222	
245	DSC	100%	6.000.000	1.500	0.03%	5.998.500	
246	DSG	49%	14.700.000	50.300	0.17%	14.649.700	
247	DSP	49%	58.155.160	14.000	0.01%	58.141.160	
248	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
249	DT4	49%	568.400	0	0%	568.400	
250	DTB	0%	0	0	0%	0	
251	DTC	0%	0	188.651	1.89%	-188.651	
252	DTE	49%	24.855.684	0	0%	24.855.684	
253	DTF	49%	5.254.400	6.523.662	60.84%	-1.269.262	(*)
254	DTG	49%	3.094.804	1.393	0.02%	3.093.411	
255	DTI	100%	11.521.754	226.100	1.96%	11.295.654	
256	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DTP	49%	5.964.173	0	0%	5.964.173	
258	DTV	49%	2.587.200	13.500	0.26%	2.573.700	
259	DUS	0%	0	0	0%	0	
260	DVC	0%	0	0	0%	0	
261	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
262	DVW	4.9%	114.905	0	0%	114.905	
263	DWC	84.18%	15.445.514	0	0%	15.445.514	(*)
264	DWS	0%	0	0	0%	0	
265	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
266	DXD	49%	499.653	0	0%	499.653	
267	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
268	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
269	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
270	EAD	49%	1.410.122	0	0%	1.410.122	
271	EFI	49%	5.331.200	23.400	0.22%	5.307.800	
272	EIC	49%	17.971.801	4.625	0.01%	17.967.176	
273	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
274	EME	49%	1.852.346	117.179	3.1%	1.735.167	
275	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
276	EMS	49%	7.350.234	334.439	2.23%	7.015.795	
277	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
278	EPH	100%	2.500.000	5.100	0.20%	2.494.900	
279	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
280	EVF	50%	132.490.632	126.318	0.05%	132.364.314	
281	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
282	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
283	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
284	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
285	FDG	49%	6.468.000	5.420	0.04%	6.462.580	
286	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
287	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
288	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
289	FHS	49%	4.463.055	0	0%	4.463.055	
290	FIC	49%	62.230.000	0	0%	62.230.000	
291	FOC	49%	9.050.924	302.842	1.64%	8.748.082	
292	FOX	0%	0	640.879	0.20%	-640.879	
293	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
294	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
296	FT1	49%	3.469.127	0	0%	3.469.127	
297	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
298	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
299	G20	49%	7.056.000	6.200	0.04%	7.049.800	
300	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
301	G36	0%	0	0	0%	0	
302	GCB	49%	1.979.182	20	0%	1.979.162	
303	GE2	100%	262.500	209.400	79.77%	53.100	
304	GEM	0%	0	0	0%	0	(*)
305	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
306	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
307	GGG	49%	4.721.373	620.430	6.44%	4.100.943	
308	GH3	0%	0	0	0%	0	
309	GHC	49%	15.569.750	265.266	0.83%	15.304.484	
310	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
311	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
312	GND	49%	4.410.000	85.100	0.95%	4.324.900	
313	GQN	100%	846.000	0	0%	846.000	
314	GSM	49%	13.995.380	2.500	0.01%	13.992.880	
315	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
316	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
317	GTH	49%	1.340.395	38	0%	1.340.357	
318	GTK	49%	3.773.000	0	0%	3.773.000	
319	GTS	49%	13.964.884	7.700	0.03%	13.957.184	
320	GTT	49%	21.316.470	24.675	0.06%	21.291.795	
321	GVT	49%	5.686.499	17.600	0.15%	5.668.899	
322	H11	49%	519.400	100	0.01%	519.300	
323	HAB	49%	980.000	0	0%	980.000	
324	HAC	49%	14.298.737	188.024	0.64%	14.110.713	
325	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
326	HAM	49%	3.050.445	0	0%	3.050.445	
327	HAN	49%	69.113.520	2.700	0%	69.110.820	
328	HAV	100%	3.297.860	0	0%	3.297.860	
329	HAW	100%	61.500	0	0%	61.500	
330	HBD	49%	985.439	28.776	1.43%	956.663	
331	HBH	49%	7.840.000	5.410	0.03%	7.834.590	
332	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HC3	49%	10.136.001	35.672	0.17%	10.100.329	
334	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
335	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
336	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
337	HD2	49%	4.391.552	103.900	1.16%	4.287.652	
338	HD6	49%	7.056.000	0	0%	7.056.000	
339	HD8	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
340	HDM	5%	500.000	6.075	0.06%	493.925	
341	HDO	49%	8.310.340	82.832	0.49%	8.227.508	
342	HDP	49%	4.415.594	14.506	0.16%	4.401.088	
343	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
344	HDW	49%	15.622.410	0	0%	15.622.410	
345	HEC	49%	2.058.000	14.600	0.35%	2.043.400	
346	HEJ	49%	2.156.000	43.900	1%	2.112.100	
347	HEM	49%	18.965.278	11.050	0.03%	18.954.228	
348	HEP	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
349	HES	49%	4.555.750	4.000	0.04%	4.551.750	
350	HFB	49%	4.459.000	0	0%	4.459.000	
351	HFC	0%	0	0	0%	0	
352	HFS	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
353	HFT	100%	81.500.000	80.505.500	98.78%	994.500	
354	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
355	HGA	0%	0	0	0%	0	
356	HGC	96.08%	52.844	0	0%	52.844	
357	HGR	94%	2.134.740	0	0%	2.134.740	
358	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
359	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
360	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
361	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
362	HHV	0%	0	0	0%	0	
363	HIG	49%	11.053.924	42.745	0.19%	11.011.179	
364	HIZ	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
365	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
366	HKB	49%	25.283.999	581.010	1.13%	24.702.989	
367	HKC	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
368	HKG	49%	17.395.000	0	0%	17.395.000	(*)
369	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
370	HLA	49%	16.885.053	16.230	0.05%	16.868.823	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HLB	49%	1.470.000	947.600	31.59%	522.400	
372	HLE	49%	1.078.000	0	0%	1.078.000	
373	HLG	49%	21.743.938	550.030	1.24%	21.193.908	
374	HLR	49%	808.500	3.900	0.24%	804.600	
375	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
376	HLT	49%	1.810.934	0	0%	1.810.934	
377	HLY	49%	490.000	9.626	0.96%	480.374	
378	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
379	HMS	49%	3.920.000	9.520	0.12%	3.910.480	
380	HNA	49%	115.263.782	41.000	0.02%	115.222.782	
381	HNB	49%	4.655.000	600	0.01%	4.654.400	
382	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
383	HND	49%	245.000.000	77.120	0.02%	244.922.880	
384	HNE	100%	192.600.000	2.500	0%	192.597.500	
385	HNF	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
386	HNI	49%	5.826.100	98.100	0.83%	5.728.000	
387	HNM	49%	9.800.000	107.223	0.54%	9.692.777	
388	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.67%	2.316.500	
389	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
390	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
391	HNT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
392	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
393	HPD	49%	4.070.229	5.800	0.07%	4.064.429	
394	HPH	49%	4.116.000	0	0%	4.116.000	
395	HPI	49%	29.400.000	0	0%	29.400.000	
396	HPP	49%	3.923.516	1.413.436	17.65%	2.510.080	
397	HPT	49%	4.053.576	231.443	2.8%	3.822.133	
398	HPW	49%	36.361.400	2.800	0%	36.358.600	
399	HRB	49%	3.105.816	0	0%	3.105.816	
400	HRT	49%	39.228.895	3.100	0%	39.225.795	
401	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
402	HSI	49%	4.900.000	376.085	3.76%	4.523.915	
403	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
404	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
405	HSV	0%	0	0	0%	0	
406	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
407	HTE	49%	11.568.000	25.100	0.11%	11.542.900	
408	HTG	49%	11.025.000	6.749	0.03%	11.018.251	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	HTH	100%	404.400	0	0%	404.400	
410	HTK	49%	3.020.822	0	0%	3.020.822	
411	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
412	HTR	49%	735.343	200	0.01%	735.143	
413	HTT	49%	9.800.000	241.000	1.21%	9.559.000	
414	HTU	49%	8.054.807	0	0%	8.054.807	
415	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
416	HU4	49%	7.350.000	1.600	0.01%	7.348.400	
417	HU6	49%	3.675.000	100	0%	3.674.900	
418	HUG	49%	7.967.265	0	0%	7.967.265	
419	HUX	49%	5.555.937	0	0%	5.555.937	
420	HVA	0%	0	2.100	0.04%	-2.100	
421	HVG	40.49%	91.927.804	1.620.092	0.71%	90.307.712	
422	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
423	HWS	100%	87.600.000	700	0%	87.599.300	
424	I10	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
425	IBD	0%	0	0	0%	0	
426	IBN	0%	0	0	0%	0	
427	ICC	49%	1.862.000	324.341	8.54%	1.537.659	
428	ICF	49%	6.275.430	333.260	2.6%	5.942.170	
429	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
430	ICN	49%	3.920.000	56.420	0.71%	3.863.580	
431	ICS	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
432	IDP	100%	58.945.472	880.561	1.49%	58.064.911	
433	IED	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
434	IFC	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
435	IFS	100%	87.140.984	86.282.158	99.01%	858.826	
436	IHK	49%	1.049.544	20	0%	1.049.524	
437	ILA	49%	8.329.996	4.100	0.02%	8.325.896	
438	ILC	49%	2.989.191	28.075	0.46%	2.961.116	
439	ILS	0%	0	0	0%	0	
440	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
441	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
442	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
443	IN7	49%	1.470.000	9.525	0.32%	1.460.475	(*)
444	IPA	49%	43.658.141	449.412	0.50%	43.208.729	
445	IPH	72.84%	728.400	0	0%	728.400	
446	IRC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
448	ISH	49%	22.050.000	3.100	0.01%	22.046.900	
449	IST	49%	5.884.249	400	0%	5.883.849	
450	ITS	49%	12.348.000	11.000	0.04%	12.337.000	
451	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
452	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
453	KBE	49%	603.219	0	0%	603.219	
454	KCB	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
455	KCE	49%	735.000	900	0.06%	734.100	
456	KDN	49%	106.183	0	0%	106.183	(*)
457	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
458	KHA	49%	6.918.951	282.289	2%	6.636.662	
459	KHB	49%	14.246.994	35.800	0.12%	14.211.194	
460	KHD	49%	1.598.780	1.840	0.06%	1.596.940	
461	KHL	49%	5.880.000	3.800	0.03%	5.876.200	
462	KHW	49%	12.740.000	0	0%	12.740.000	
463	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
464	KLB	30%	97.108.738	11.100	0%	97.097.638	
465	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
466	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
467	KSA	49%	45.779.406	4.078.930	4.37%	41.700.476	(*)
468	KSE	49%	723.240	0	0%	723.240	
469	KSH	49%	28.179.740	211.235	0.37%	27.968.505	
470	KSK	49%	11.705.120	9.100	0.04%	11.696.020	
471	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
472	KSV	49%	98.000.000	2.800	0%	97.997.200	
473	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
474	KTC	0%	0	0	0%	0	
475	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
476	KTU	49%	593.061	0	0%	593.061	
477	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
478	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
479	L12	49%	3.430.000	0	0%	3.430.000	
480	L44	49%	1.960.000	29.600	0.74%	1.930.400	
481	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
482	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
483	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
484	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
486	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
487	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
488	LDU	49%	744.800	0	0%	744.800	(*)
489	LDW	100%	78.800.000	0	0%	78.800.000	
490	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
491	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
492	LIC	49%	44.100.000	0	0%	44.100.000	
493	LKW	49%	1.225.000	107.530	4.3%	1.117.470	
494	LLM	49%	39.065.790	0	0%	39.065.790	
495	LM3	49%	2.523.500	33.800	0.66%	2.489.700	
496	LMC	49%	735.000	0	0%	735.000	
497	LMH	100%	25.629.995	20.960	0.08%	25.609.035	
498	LMI	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
499	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
500	LO5	49%	2.523.397	48.398	0.94%	2.474.999	
501	LPT	0%	0	0	0%	0	
502	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
503	LTC	49%	2.247.140	97.750	2.13%	2.149.390	
504	LTG	49%	39.490.736	30.709.939	38.1%	8.780.797	
505	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
506	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
507	LYF	0%	0	0	0%	0	
508	M10	0%	0	0	0%	0	
509	MA1	20%	1.057.943	0	0%	1.057.943	
510	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
511	MC3	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
512	MCD	49%	162.689	0	0%	162.689	(*)
513	MCH	49%	356.128.970	13.447.364	1.85%	342.681.606	
514	MCI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
515	MCM	100%	110.000.000	216.005	0.20%	109.783.995	
516	MCT	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
517	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
518	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
519	MDF	49%	27.005.661	3.000	0.01%	27.002.661	
520	MDT	49%	1.127.000	0	0%	1.127.000	
521	MEC	49%	4.093.273	44.192	0.53%	4.049.081	
522	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	MEG	49%	21.560.000	0	0%	21.560.000	
524	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
525	MFS	49%	3.460.859	467.008	6.61%	2.993.851	
526	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
527	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
528	MH3	49%	5.880.000	273.202	2.28%	5.606.798	
529	MHP	49%	2.735.738	0	0%	2.735.738	
530	MHY	100%	31.800	0	0%	31.800	
531	MIC	49%	2.717.023	53.051	0.96%	2.663.972	
532	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
533	MKP	49%	12.517.474	3.959.066	15.5%	8.558.408	
534	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	
535	MLS	49%	1.960.000	126.110	3.15%	1.833.890	
536	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
537	MML	100%	326.714.847	29.646.123	9.07%	297.068.724	
538	MNB	49%	8.918.000	69.222	0.38%	8.848.778	
539	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
540	MPC	49%	98.000.000	75.131.155	37.57%	22.868.845	
541	MPT	49%	8.382.510	120.066	0.70%	8.262.444	
542	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
543	MQB	49%	1.801.080	0	0%	1.801.080	
544	MQN	0%	0	0	0%	0	
545	MRF	49%	1.800.947	23.285	0.63%	1.777.662	
546	MSR	24.51%	269.402.993	111.307.467	10.13%	158.095.526	
547	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
548	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
549	MTB	0%	0	0	0%	0	
550	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
551	MTG	49%	3.087.000	109.235	1.73%	2.977.765	
552	MTH	49%	2.346.075	661.504	13.82%	1.684.571	
553	MTL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
554	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
555	MTP	0%	0	5.333	0.08%	-5.333	
556	MTS	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
557	MTV	49%	2.646.000	0	0%	2.646.000	
558	MVC	49%	49.000.000	7.000	0.01%	48.993.000	
559	MVN	0%	0	7.000	0%	-7.000	
560	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	NAB	30%	136.934.052	31.128	0.01%	136.902.924	
562	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
563	NAS	49%	4.074.724	71.030	0.85%	4.003.694	
564	NAU	49%	1.798.299	0	0%	1.798.299	
565	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
566	NBE	49%	2.450.000	1.100	0.02%	2.448.900	
567	NBR	49%	884.940	1.100	0.06%	883.840	
568	NBT	49%	14.406.000	55.100	0.19%	14.350.900	
569	NCP	49%	96.520.504	0	0%	96.520.504	
570	NCS	49%	8.795.058	300.430	1.67%	8.494.628	
571	ND2	49%	24.497.040	17.610.683	35.23%	6.886.357	
572	NDC	49%	2.922.360	5.500	0.09%	2.916.860	
573	NDF	49%	3.848.362	18.300	0.23%	3.830.062	
574	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	
575	NDT	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	
576	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
577	NED	49%	19.845.000	41.200	0.10%	19.803.800	
578	NGC	49%	1.126.928	301.865	13.13%	825.063	
579	NHP	49%	13.512.480	168.300	0.61%	13.344.180	
580	NHT	50%	7.705.770	669.972	4.35%	7.035.798	
581	NHV	49%	1.579.564	0	0%	1.579.564	
582	NJC	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
583	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
584	NNB	49%	7.389.200	0	0%	7.389.200	
585	NNG	49%	39.969.784	29.474.860	36.13%	10.494.924	
586	NNQ	53.09%	680.243	0	0%	680.243	
587	NNT	49%	4.650.512	19.200	0.20%	4.631.312	
588	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
589	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
590	NQN	49%	24.907.480	2.000	0%	24.905.480	
591	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
592	NS2	49%	27.832.000	2.000	0%	27.830.000	
593	NS3	49%	3.880.799	28.160	0.36%	3.852.639	
594	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
595	NSL	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
596	NSS	0%	0	0	0%	0	
597	NTB	49%	19.491.992	103.973	0.26%	19.388.019	
598	NTC	49%	11.759.990	416.273	1.73%	11.343.717	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	NTF	49%	2.940.000	1.000	0.02%	2.939.000	
600	NTT	49%	9.065.000	0	0%	9.065.000	
601	NTW	14.99%	1.499.000	1.487.581	14.88%	11.419	
602	NUE	49%	2.940.000	300	0.01%	2.939.700	
603	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
604	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
605	OIL	6.621%	68.476.335	62.441.735	6.04%	6.034.600	
606	ONW	49%	980.000	295.200	14.76%	684.800	
607	ORS	49%	98.000.000	29.401	0.01%	97.970.599	
608	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
609	PAP	0%	0	0	0%	0	
610	PAS	49%	13.744.484	2.881	0.01%	13.741.603	
611	PBC	49%	44.100.000	0	0%	44.100.000	
612	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
613	PCC	0%	0	0	0%	0	
614	PCF	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
615	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
616	PCN	49%	1.923.029	3.500	0.09%	1.919.529	
617	PDT	0%	0	0	0%	0	
618	PDV	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
619	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
620	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
621	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
622	PFL	49%	24.500.000	84.900	0.17%	24.415.100	
623	PGB	30%	90.000.000	24.700	0.01%	89.975.300	
624	PGV	49%	524.285.092	201.400	0.02%	524.083.692	
625	PHH	49%	9.800.000	88.219	0.44%	9.711.781	
626	PHS	100%	90.000.000	72.437.002	80.49%	17.562.998	
627	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
628	PIS	49%	13.475.000	0	0%	13.475.000	
629	PIV	49%	8.489.221	205.446	1.19%	8.283.775	
630	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
631	PKR	49%	980.000	0	0%	980.000	
632	PLA	0%	0	0	0%	0	
633	PLE	0%	0	0	0%	0	
634	PLO	0%	0	0	0%	0	
635	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
636	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	PMW	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
638	PND	49%	3.266.666	640	0.01%	3.266.026	
639	PNG	49%	4.410.000	499	0.01%	4.409.501	
640	PNP	0%	0	0	0%	0	
641	PNT	49%	4.548.572	4.000	0.04%	4.544.572	
642	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
643	POS	49%	19.600.000	68.200	0.17%	19.531.800	
644	POV	49%	6.124.809	625	0.01%	6.124.184	
645	PPG	49%	3.597.825	1.052.501	14.33%	2.545.324	
646	PPH	49%	36.588.736	35.050	0.05%	36.553.686	
647	PPI	49%	23.662.408	243.934	0.51%	23.418.474	
648	PPV	49%	2.963.872	0	0%	2.963.872	(*)
649	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
650	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
651	PRT	49%	147.000.000	0	0%	147.000.000	
652	PSB	49%	24.500.000	6.230	0.01%	24.493.770	
653	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
654	PSL	49%	5.788.125	22.026	0.19%	5.766.099	
655	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
656	PSP	49%	19.600.000	17.300	0.04%	19.582.700	
657	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
658	PTG	49%	2.383.548	0	0%	2.383.548	
659	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
660	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
661	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	(*)
662	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
663	PTP	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
664	PTT	49%	4.900.000	6.500	0.07%	4.893.500	
665	PTV	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
666	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
667	PVA	49%	10.704.540	17.344	0.08%	10.687.196	
668	PVE	49%	12.250.000	2.764.185	11.06%	9.485.815	
669	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
670	PVM	49%	18.932.914	149	0%	18.932.765	
671	PVO	49%	4.361.000	87.215	0.98%	4.273.785	
672	PVP	49%	46.194.763	275.702	0.29%	45.919.061	
673	PVR	49%	26.019.447	66.580	0.13%	25.952.867	
674	PVV	49%	14.700.000	47.000	0.16%	14.653.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	PVX	49%	196.000.000	792.936	0.20%	195.207.064	
676	PVY	49%	29.149.995	237.333	0.40%	28.912.662	
677	PWA	49%	4.900.000	60.000	0.60%	4.840.000	
678	PWS	49%	18.815.107	0	0%	18.815.107	
679	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
680	PXA	49%	7.350.000	2.500	0.02%	7.347.500	
681	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
682	PXL	49%	40.533.883	78.830	0.10%	40.455.053	
683	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
684	PXT	49%	9.800.000	32.600	0.16%	9.767.400	
685	PYU	49%	1.016.252	0	0%	1.016.252	
686	QBR	49%	862.645	0	0%	862.645	
687	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
688	QHW	49%	3.920.000	58.600	0.73%	3.861.400	
689	QLD	49%	591.626	0	0%	591.626	
690	QLT	49%	735.000	0	0%	735.000	
691	QNC	49%	24.500.000	9.275.374	18.55%	15.224.626	
692	QNS	49%	174.900.577	57.918.516	16.23%	116.982.061	
693	QNT	49%	87.710	0	0%	87.710	
694	QNU	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
695	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
696	QPH	49%	9.105.719	3.000	0.02%	9.102.719	
697	QSP	49%	5.288.214	40.800	0.38%	5.247.414	
698	QTP	49%	220.500.000	273.210	0.06%	220.226.790	
699	RAT	49%	2.901.702	3.500	0.06%	2.898.202	
700	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
701	RCC	49%	7.574.117	0	0%	7.574.117	
702	RCD	49%	2.597.030	5.310	0.10%	2.591.720	
703	REC	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	(*)
704	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
705	RGC	49%	43.670.564	527.180	0.59%	43.143.384	
706	RRC	0%	0	0	0%	0	(*)
707	RTB	49%	43.093.050	0	0%	43.093.050	
708	S12	49%	2.450.000	131.200	2.62%	2.318.800	
709	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
710	S72	49%	5.880.000	0	0%	5.880.000	
711	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
712	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SAC	49%	1.984.500	4.200	0.10%	1.980.300	
714	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
715	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
716	SAP	49%	630.622	1.055	0.08%	629.567	
717	SAS	49%	65.405.841	490.187	0.37%	64.915.654	
718	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
719	SBD	49%	5.635.000	42.200	0.37%	5.592.800	
720	SBH	49%	60.870.250	41.200	0.03%	60.829.050	
721	SBL	49%	5.885.880	29.200	0.24%	5.856.680	
722	SBM	49%	19.110.000	0	0%	19.110.000	
723	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
724	SBS	49%	62.063.400	610.331	0.48%	61.453.069	
725	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
726	SCC	49%	2.393.601	34.100	0.70%	2.359.501	
727	SCG	49%	24.500.000	6.400	0.01%	24.493.600	
728	SCJ	49%	18.541.110	119.826	0.32%	18.421.284	
729	SCL	49%	6.806.086	16.442	0.12%	6.789.644	
730	SCO	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
731	SCV	0%	0	0	0%	0	
732	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
733	SD1	49%	2.450.000	120.200	2.4%	2.329.800	
734	SD3	49%	7.839.684	49.583	0.31%	7.790.101	
735	SD7	49%	5.194.000	133.583	1.26%	5.060.417	
736	SD8	49%	1.372.000	122.500	4.38%	1.249.500	
737	SDB	49%	5.390.000	18.200	0.17%	5.371.800	
738	SDD	49%	7.843.765	18.991	0.12%	7.824.774	
739	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
740	SDH	49%	10.265.500	9.403.000	44.88%	862.500	
741	SDJ	49%	2.128.413	16.110	0.37%	2.112.303	
742	SDK	49%	1.274.000	25.048	0.96%	1.248.952	
743	SDP	49%	5.446.091	7.660	0.07%	5.438.431	
744	SDV	49%	2.450.000	6.700	0.13%	2.443.300	
745	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
746	SDY	49%	2.205.000	12.700	0.28%	2.192.300	
747	SEA	49%	61.250.000	2.101	0%	61.247.899	
748	SEP	0%	0	0	0%	0	
749	SGB	30%	92.400.000	15.292.197	4.96%	77.107.803	
750	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	SGO	49%	9.800.000	4.900	0.02%	9.795.100	
752	SGP	49%	105.984.530	44.781	0.02%	105.939.749	
753	SGS	49%	7.065.800	61.150	0.42%	7.004.650	
754	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
755	SHC	49%	2.111.679	48.190	1.12%	2.063.489	
756	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
757	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
758	SID	49%	49.000.000	193.970	0.19%	48.806.030	
759	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
760	SIP	49%	38.908.624	776.776	0.98%	38.131.848	
761	SIV	49%	1.476.063	311.300	10.33%	1.164.763	
762	SJC	49%	3.540.780	33.682	0.47%	3.507.098	
763	SJG	0%	0	0	0%	0	
764	SJM	49%	2.450.000	3.000	0.06%	2.447.000	
765	SKH	20%	6.600.000	274.500	0.83%	6.325.500	
766	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
767	SKV	49%	11.270.000	38.500	0.17%	11.231.500	
768	SNC	49%	2.450.000	3.100	0.06%	2.446.900	
769	SNZ	49%	184.485.000	27.100	0.01%	184.457.900	
770	SON	0%	0	0	0%	0	
771	SP2	49%	7.470.540	0	0%	7.470.540	
772	SPA	49%	4.165.000	1.700	0.02%	4.163.300	
773	SPB	49%	4.655.000	0	0%	4.655.000	
774	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
775	SPD	49%	5.880.000	3.200	0.03%	5.876.800	
776	SPH	49%	4.900.000	700	0.01%	4.899.300	
777	SPP	100%	25.120.000	363.656	1.45%	24.756.344	
778	SPS	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
779	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
780	SQC	49%	53.900.000	7.597.470	6.91%	46.302.530	
781	SRB	49%	4.165.000	123.370	1.45%	4.041.630	
782	SRT	49%	24.651.900	300	0%	24.651.600	
783	SSE	0%	0	0	0%	0	(*)
784	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
785	SSG	49%	2.450.000	1.300	0.03%	2.448.700	
786	SSH	0%	0	0	0%	0	
787	SSN	49%	19.404.000	11.529	0.03%	19.392.471	
788	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	SSU	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
790	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
791	STH	0%	0	0	0%	0	
792	STL	49%	7.350.000	5.287.700	35.25%	2.062.300	
793	STN	0%	0	0	0%	0	(*)
794	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
795	STT	49%	3.920.000	865.042	10.81%	3.054.958	
796	STW	0%	0	0	0%	0	
797	SUM	49%	1.166.200	0	0%	1.166.200	
798	SVG	49%	14.381.500	3.400	0.01%	14.378.100	
799	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
800	SVL	0%	0	0	0%	0	
801	SWC	49%	32.879.000	77.110	0.11%	32.801.890	
802	SZE	49%	14.700.000	7.900	0.03%	14.692.100	
803	T12	49%	26.460.000	0	0%	26.460.000	
804	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
805	TA6	49%	1.470.000	2.400	0.08%	1.467.600	
806	TAG	49%	12.208.345	37.703	0.15%	12.170.642	
807	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
808	TAP	49%	694.183	0	0%	694.183	
809	TAW	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
810	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
811	TBD	49%	15.918.332	1.508.875	4.64%	14.409.457	
812	TBH	0%	0	0	0%	0	(*)
813	TBR	49%	3.949.400	0	0%	3.949.400	(*)
814	TBT	49%	811.670	10.800	0.65%	800.870	
815	TCI	100%	49.500.000	42.200	0.09%	49.457.800	
816	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
817	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
818	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
819	TCW	49%	9.795.599	791.297	3.96%	9.004.302	
820	TDB	49%	4.032.700	0	0%	4.032.700	
821	TDF	0%	0	0	0%	0	
822	TDS	49%	5.990.442	48.010	0.39%	5.942.432	
823	TEC	49%	813.566	0	0%	813.566	
824	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
825	TGP	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
826	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
828	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
829	THP	49%	10.589.480	5.200	0.02%	10.584.280	
830	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
831	THW	49%	2.450.000	8.200	0.16%	2.441.800	
832	TID	0%	0	0	0%	0	
833	TIE	49%	4.689.251	665.090	6.95%	4.024.161	
834	TIS	49%	90.160.000	14.220	0.01%	90.145.780	
835	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
836	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
837	TKG	0%	0	0	0%	0	
838	TL4	49%	7.844.085	600	0%	7.843.485	
839	TLI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
840	TLP	0%	0	0	0%	0	
841	TLT	49%	3.425.002	26.610	0.38%	3.398.392	
842	TMG	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
843	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
844	TNB	49%	5.635.000	45.885	0.40%	5.589.115	
845	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
846	TNP	49%	3.479.000	0	0%	3.479.000	
847	TNS	49%	9.800.000	12.601	0.06%	9.787.399	
848	TNW	49%	7.840.000	0	0%	7.840.000	
849	TOP	49%	12.421.500	441.900	1.74%	11.979.600	
850	TOS	0%	0	0	0%	0	(*)
851	TOT	49%	2.692.550	162.360	2.95%	2.530.190	
852	TOW	100%	7.978.150	1.000	0.01%	7.977.150	
853	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
854	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
855	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
856	TR1	0%	0	0	0%	0	
857	TRS	49%	1.938.816	24.630	0.62%	1.914.186	
858	TRT	49%	5.390.000	0	0%	5.390.000	
859	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
860	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
861	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
862	TSG	49%	1.506.309	12.000	0.39%	1.494.309	
863	TSJ	49%	36.652.000	1.000	0%	36.651.000	
864	TTD	49%	7.620.480	215.001	1.38%	7.405.479	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
866	TTN	49%	11.997.650	241.300	0.99%	11.756.350	
867	TTP	100%	14.999.998	13.232.669	88.22%	1.767.329	
868	TTS	49%	24.892.000	1.300	0%	24.890.700	
869	TTU	49%	980.000	0	0%	980.000	(*)
870	TUG	49%	1.323.000	158.200	5.86%	1.164.800	
871	TV1	49%	13.078.746	428	0%	13.078.318	
872	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
873	TVA	49%	3.087.000	26.100	0.41%	3.060.900	
874	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
875	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
876	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
877	TVN	49%	332.220.000	681.500	0.10%	331.538.500	
878	TVP	49%	5.433.088	12.555	0.11%	5.420.533	
879	TVU	49%	857.500	1.970	0.11%	855.530	
880	TVW	49%	7.152.951	0	0%	7.152.951	
881	TW3	49%	857.500	500	0.03%	857.000	
882	UCT	49%	2.618.729	0	0%	2.618.729	
883	UDJ	49%	8.085.000	941.000	5.7%	7.144.000	
884	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
885	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
886	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
887	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
888	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
889	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
890	USD	49%	2.744.000	0	0%	2.744.000	
891	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
892	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
893	V15	49%	4.900.000	16.200	0.16%	4.883.800	
894	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
895	VAB	30%	133.489.070	12.400	0%	133.476.670	
896	VAV	49%	7.840.000	354.300	2.21%	7.485.700	
897	VBB	30%	143.304.800	21.248	0%	143.283.552	
898	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
899	VBH	49%	1.421.000	40.800	1.41%	1.380.200	
900	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
901	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
902	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VCP	49%	36.867.540	3.166	0%	36.864.374	
904	VCR	49%	88.200.000	12.000	0.01%	88.188.000	
905	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
906	VCW	49%	36.750.000	151.950	0.20%	36.598.050	
907	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
908	VDB	0%	0	0	0%	0	
909	VDM	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
910	VDN	49%	1.467.015	100	0%	1.466.915	
911	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
912	VE9	49%	6.136.570	63.693	0.51%	6.072.877	
913	VEA	49%	651.112.000	75.622.917	5.69%	575.489.083	
914	VEC	49%	21.462.000	12.100	0.03%	21.449.900	
915	VEF	49%	81.635.984	1.600	0%	81.634.384	
916	VES	49%	4.413.675	5.000	0.06%	4.408.675	
917	VET	49%	7.840.000	13.300	0.08%	7.826.700	
918	VFC	49%	16.660.000	15.208.569	44.73%	1.451.431	
919	VFR	49%	7.350.000	1.600	0.01%	7.348.400	
920	VFS	100%	41.000.000	12.200	0.03%	40.987.800	
921	VGG	49%	21.609.000	5.638.058	12.78%	15.970.942	
922	VGI	0%	0	2.819.008	0.09%	-2.819.008	
923	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
924	VGR	49%	30.992.500	13.753.530	21.74%	17.238.970	
925	VGT	49%	245.000.000	65.736.640	13.15%	179.263.360	
926	VGV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
927	VHD	49%	3.430.000	0	0%	3.430.000	
928	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
929	VHG	49%	73.500.000	369.805	0.25%	73.130.195	
930	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
931	VHI	49%	37.681.000	0	0%	37.681.000	
932	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
933	VIM	49%	612.500	5.310	0.42%	607.190	
934	VIN	49%	12.495.000	55.100	0.22%	12.439.900	
935	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
936	VIW	49%	28.429.114	300	0%	28.428.814	
937	VKD	0%	0	6.607	0.06%	-6.607	
938	VKP	49%	3.920.000	7.130	0.09%	3.912.870	
939	VLB	49%	23.030.000	24.000	0.05%	23.006.000	
940	VLC	100%	63.101.000	10.500	0.02%	63.090.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	VLF	49%	5.860.391	56.594	0.47%	5.803.797	
942	VLG	49%	6.963.943	36.700	0.26%	6.927.243	
943	VLP	49%	1.732.748	0	0%	1.732.748	
944	VLW	49%	14.161.000	11.600	0.04%	14.149.400	
945	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
946	VMG	49%	4.704.000	67.400	0.70%	4.636.600	
947	VMI	49%	5.365.499	870.800	7.95%	4.494.699	
948	VMT	51%	803.250	0	0%	803.250	(*)
949	VNA	49%	9.800.000	624.160	3.12%	9.175.840	
950	VNB	49%	33.275.880	0	0%	33.275.880	
951	VNH	49%	3.931.304	63.710	0.79%	3.867.594	
952	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
953	VNP	49%	9.520.167	203.200	1.05%	9.316.967	
954	VNX	49%	600.224	3.200	0.26%	597.024	
955	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
956	VOC	49%	59.682.000	29.310	0.02%	59.652.690	
957	VPA	49%	7.387.326	200	0%	7.387.126	
958	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
959	VPR	49%	2.242.232	319.555	6.98%	1.922.677	
960	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
961	VQC	49%	1.763.794	138.998	3.86%	1.624.796	
962	VRG	49%	12.688.485	916.311	3.54%	11.772.174	
963	VSE	49%	4.379.252	108.500	1.21%	4.270.752	
964	VSF	0%	0	5.973	0%	-5.973	
965	VSG	49%	5.411.560	167.120	1.51%	5.244.440	
966	VSN	49%	39.648.007	3.352.020	4.14%	36.295.987	
967	VSP	49%	18.661.399	286.374	0.75%	18.375.025	
968	VST	49%	30.869.675	67.331	0.11%	30.802.344	
969	VTA	49%	3.920.000	14.140	0.18%	3.905.860	
970	VTD	0%	0	0	0%	0	
971	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
972	VTG	49%	9.135.805	0	0%	9.135.805	
973	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
974	VTK	49%	2.038.353	79.701	1.92%	1.958.652	
975	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
976	VTP	49%	50.743.661	22.498.519	21.73%	28.245.142	
977	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
978	VTR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
979	VTS	49%	980.100	38.614	1.93%	941.486	
980	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
981	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
982	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
983	VW3	49%	980.000	0	0%	980.000	
984	VWS	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
985	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
986	VXT	0%	0	0	0%	0	
987	WSB	49%	7.105.000	2.406.890	16.6%	4.698.110	
988	WTC	49%	4.900.000	4.800	0.05%	4.895.200	
989	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
990	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
991	XDH	49%	5.350.800	0	0%	5.350.800	
992	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
993	XLV	0%	0	0	0%	0	
994	XMC	0%	0	27.275	0.04%	-27.275	
995	XMD	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
996	XPH	49%	6.356.512	0	0%	6.356.512	
997	XVC	49%	245.000	0	0%	245.000	(*)
998	YBC	49%	5.782.000	3.800	0.03%	5.778.200	
999	YRC	49%	931.000	1.600	0.08%	929.400	
1000	YTC	49%	1.509.200	33.800	1.1%	1.475.400	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-08-06 18:35:44